

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số ~~33-0169~~ /PBHC-HĐQT
V/v báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022
trước kiểm toán

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC & SỞ GDCK TP HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

Tên tổ chức: Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP

Mã chứng khoán: DPM

Trụ sở chính: 43 Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Q.1, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 - 3825 6258; Fax: 028- 3825 6269

Người thực hiện công bố thông tin: Trương Thế Vinh

Chức vụ: Người được ủy quyền thực hiện công bố thông tin

Loại thông tin công bố: ☐ 24 h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022 trước kiểm toán của Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP, bao gồm:

1. Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 4.2022 trước kiểm toán;
2. Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4.2022 trước kiểm toán.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã công bố.

Thông tin này cũng được Tổng công ty công bố tại Thông cáo báo chí đăng tải trên trang thông tin điện tử của DPM tại địa chỉ www.dpm.vn

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD, BKS;
- B.NC&PTT, TCKT;
- Lưu: VT, VP HĐQT (TTV).

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN THỰC HIỆN

CÔNG BỐ THÔNG TIN



Trương Thế Vinh

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN & HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP

Địa chỉ : 43 Mạc Đĩnh Chi , phường đa káo, quận 1, Tp HCM

Mẫu số B 01-DN/HN

(Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC

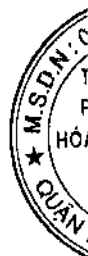
ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		13,627,704,202,941	9,519,579,701,251
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	1,883,841,053,069	2,524,115,312,966
1. Tiền	111		307,981,912,328	567,149,383,517
2.Các khoản tương đương tiền	112		1,575,859,140,741	1,956,965,929,449
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.7	7,080,000,000,000	3,455,000,000,000
1.Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7,080,000,000,000	3,455,000,000,000
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		458,327,989,385	488,926,629,172
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.2	234,657,477,739	262,942,321,240
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		90,137,615,251	137,517,046,753
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.3	366,959,646,684	321,676,658,968
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 233,426,873,759	- 233,476,873,759
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.4	123,470	267,475,970
IV. Hàng tồn kho	140	VI.5	3,920,234,327,069	2,775,533,988,246
1. Hàng tồn kho	141		4,011,015,171,397	2,778,813,854,584
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		- 90,780,844,328	- 3,279,866,338
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		285,300,833,418	276,003,770,867
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	20,104,181,210	15,329,149,739
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		256,414,054,424	257,422,886,104
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		8,782,597,784	3,251,735,024
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-



TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		4,119,841,755,554	4,398,350,543,150
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,154,100,000	849,874,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.2	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.3	1,154,100,000	849,874,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		3,254,819,127,727	3,716,965,004,749
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.8	2,434,307,412,659	2,883,489,798,863
- Nguyên giá	222		11,487,943,997,171	11,546,905,383,342
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 9,053,636,584,512	- 8,663,415,584,479
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.9	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	820,511,715,068	833,475,205,886
- Nguyên giá	228		1,156,764,897,293	1,155,791,328,193
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 336,253,182,225	- 322,316,122,307
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.11	200,140,392,532	209,845,313,863
- Nguyên giá	231		317,953,542,202	317,953,542,202
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		- 117,813,149,670	- 108,108,228,339
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.6	218,938,454,705	174,082,187,941
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		218,938,454,705	174,082,187,941
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.7	41,768,055,625	44,656,956,639
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		29,279,430,994	28,619,663,470
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20,502,000,000	20,502,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		- 8,013,375,369	- 4,464,706,831

3031
 CÔNG
 HÂN
 CHÁ
 CÔN
 CỔ P
 TP

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		403,021,624,965	251,951,205,958
1. Chi Phí trả trước dài hạn	261	VI.13	41,957,997,354	25,697,331,132
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.20	187,897,314,223	79,187,651,840
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	VI.5	150,228,832,256	124,128,741,854
4. Tài sản dài hạn khác	268		22,937,481,132	22,937,481,132
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		17,747,545,958,495	13,917,930,244,401
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3,708,821,779,686	3,204,770,523,758
I. Nợ ngắn hạn	310		3,022,982,360,369	2,151,651,816,461
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	869,008,139,154	771,382,083,149
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		71,911,963,956	124,292,938,370
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	VI.12	316,452,357,154	389,655,826,646
4. Phải trả cho người lao động	314		227,162,036,813	173,860,882,277
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.16	802,572,736,521	337,883,833,828
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.18	18,181,819	18,181,819
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.17	69,965,282,982	74,252,202,749
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	202,043,481,704	200,133,810,219
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.19	375,437,729,910	20,327,222,568
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		88,410,450,356	59,844,834,836
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		685,839,419,317	1,053,118,707,297
1. Phải trả dài hạn người bán	331	VI.15	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.16	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.18	-	-

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
I	2	3	4	5
7. Phải trả dài hạn khác	337	VL.17	3,385,964,000	8,526,946,700
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VL.14	505,108,697,415	700,468,329,150
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		132,540,000,000	132,540,000,000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VL.19	-	165,486,270,110
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		44,804,757,902	46,097,161,337
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		14,038,724,178,809	10,713,159,720,643
I. Vốn chủ sở hữu	410	VL.21	14,038,724,178,809	10,713,159,720,643
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,179,913,858	21,179,913,858
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		- 2,296,824,120	- 2,296,824,120
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,497,039,984,859	3,497,039,984,859
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6,422,385,343,631	3,085,566,955,137
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		962,657,286,718	53,257,339,727
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5,459,728,056,914	3,032,309,615,410
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		186,415,760,581	197,669,690,909
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VL.22	-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		17,747,545,958,495	13,917,930,244,401

Người lập biểu

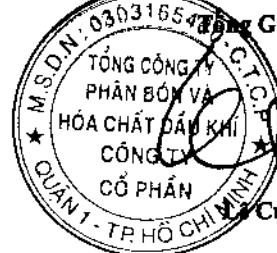
Trần Xuân Thảo

Kế toán trưởng

Võ Ngọc Phương

TP. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám Đốc



Võ Ngọc Phương

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN & HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ : 43 Mạc Đĩnh Chi , phường đa káo, quận 1, Tp HCM

Mẫu số B 02 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	3,878,926,698,006	5,068,837,798,130	18,744,713,575,383	12,881,680,840,632
- Trong đó: Doanh thu bán hàng			3,878,926,698,006	5,068,837,798,130	18,744,713,575,383	12,881,680,840,632
Doanh thu cung cấp dịch vụ			-	-		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	(20,766,722,878)	(17,513,634,971)	117,534,031,118	95,539,647,280
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3,899,693,420,884	5,086,351,433,101	18,627,179,544,265	12,786,141,193,352
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	2,260,426,631,317	2,714,673,280,085	10,745,877,593,694	8,000,602,438,317
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1,639,266,789,567	2,371,678,153,016	7,881,301,950,571	4,785,538,755,035
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	156,878,082,549	71,882,822,472	365,063,532,585	175,513,945,627
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	19,191,649,140	19,056,542,047	85,257,284,733	74,648,067,031
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17,825,851,263	16,283,479,696	64,787,709,845	69,266,472,919
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1,185,439,296	1,102,844,691	2,662,097,523	2,503,197,142
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	299,091,325,625	300,121,448,872	977,707,327,576	817,762,955,253
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	207,086,099,143	166,173,175,438	558,505,487,193	424,973,596,372



CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
I	2	3	4	5	6	7
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		1,271,961,237,503	1,959,312,653,822	6,627,557,481,178	3,646,171,279,148
12. Thu nhập khác	31	VII.6	7,100,097,514	52,303,748,542	21,118,924,268	155,255,174,993
13. Chi phí khác	32	VII.7	1,844,887,891	1,673,793,854	2,239,166,716	1,955,231,521
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5,255,209,623	50,629,954,688	18,879,757,552	153,299,943,472
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,277,216,447,126	2,009,942,608,510	6,646,437,238,730	3,799,471,222,620
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	295,096,822,659	352,355,348,135	1,148,970,200,628	605,412,217,929
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	(157,943,707,064)	(11,190,306,390)	(108,709,662,383)	22,542,704,132
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1,140,063,331,531	1,668,777,566,765	5,606,176,700,485	3,171,516,300,559
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1,147,181,289,228	1,644,098,516,632	5,586,162,792,235	3,117,133,794,101
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(7,117,957,697)	24,679,050,133	20,013,908,250	54,382,506,458
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2,707	4,158	13,952	7,749
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Trần Xuân Thảo

Kế toán trưởng

Võ Ngọc Phương

TP.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám Đốc



Lê Cự Tân

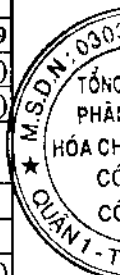
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
		Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6,646,437,238,730	3,799,471,222,620
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	514,801,559,639	536,986,110,692
- Các khoản dự phòng	03	277,075,215,222	36,040,728,360
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	6,118,559,108	(4,822,786,402)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(330,771,138,384)	(168,460,157,280)
- Chi phí lãi vay	06	64,787,709,845	69,266,472,919
- Các khoản điều chỉnh khác	07		20,000,000,000
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	7,178,449,144,160	4,288,481,590,909
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	30,780,191,987	(149,969,462,576)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1,258,301,407,215)	(1,278,636,166,868)
- Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	574,476,874,789	189,583,186,815
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(21,035,697,693)	16,446,824,039
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(64,435,955,328)	(73,836,553,165)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,209,088,866,037)	(302,161,819,901)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(265,399,891,652)	(173,836,027,596)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4,965,444,393,011	2,516,071,571,657
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(90,291,945,013)	(221,937,019,045)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		298,617,437
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11,810,000,000,000)	(5,640,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8,185,000,000,000	4,370,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	271,420,100,321	172,717,516,126
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3,443,871,844,692)	(1,318,920,885,482)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	976,583,105,000	724,557,695,286



CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
1	2	4	5
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,176,151,624,358)	(869,427,255,390)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1,956,159,729,750)	(557,564,743,740)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2,155,728,249,108)	(702,434,303,844)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(634,155,700,789)	494,716,382,331
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2,524,115,312,966	2,029,198,585,342
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(6,118,559,108)	200,345,293
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1,883,841,053,069	2,524,115,312,966

Người lập biểu

Trần Xuân Thảo

Kế toán trưởng

Võ Ngọc Phương

TP.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Tổng giám đốc



Lê Quý Tân



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN & HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ : 43 Mạc Đình Chi , phường Đa Káo, quận 1, Tp HCM

Mẫu số B 09-DN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp	
1. Hình thức sở hữu vốn	Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh	Sản xuất công nghiệp, thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh	Sản xuất kinh doanh phân đạm, Amoniac lỏng, khí công nghiệp và các sản phẩm hoá chất khác
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường	
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính	
6. Cấu trúc tập đoàn	
Tổng số các công ty con:	
+ Số lượng các công ty con được hợp nhất:	4 công ty
+ Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất:	
- Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất dầu khí Miền Bắc	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
- Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất dầu khí Miền Trung	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
- Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
- Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
+ Danh sách các công ty LDLK	
- Công ty CP Phát triển đô thị Dầu khí (PVC-Mê Kông)	
Tỷ lệ sở hữu: 35.63%	
- Công ty CP Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPoly)	
Tỷ lệ sở hữu: 25.99%	
- Công ty cổ phần bao bì Đạm Phú Mỹ	
Tỷ lệ sở hữu : 43.34%	
II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	
1. Kỳ kế toán năm	Bắt đầu từ 01/01 kết thúc 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	Đồng Việt Nam
III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng	
1. Chế độ kế toán áp dụng	Kê khai thường xuyên
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán	
IV. Các chính sách kế toán áp dụng	
1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán	Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán	
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền	
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền	



5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:	
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;	
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác	Các khoản đầu tư này được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được thực hiện theo các quy định hiện hành.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn	
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu	
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:	
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho	Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho	Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho	Kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:	
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Phương pháp đường thẳng
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư	
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư	
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh	
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại	
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước	Theo giá trị và thời gian sử dụng
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả	
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính	
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :	
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay	
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;	
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả	
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả	Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám Đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện	
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi	
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:	Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn từ các cổ đông góp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Hội đồng quản trị. Quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc trích lập các quỹ được thực hiện theo các quyết định của Hội đồng quản trị Tổng Công ty. Các quỹ được trích lập trong kỳ gồm: Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng và phúc lợi
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch Tỷ giá	
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối	

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:	Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.
- Doanh thu bán hàng;	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	
- Doanh thu hoạt động tài chính	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu	
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán	
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính	
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và quản lý DN	
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	
26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất	
+ Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ	Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ và các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính
+ Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán				
I. Tiền	31/12/2022		01/01/2022	
- Tiền mặt	2,515,509,016		2,852,493,739	
- Tiền gửi ngân hàng	305,466,403,312		564,296,889,778	
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền	1,575,859,140,741		1,956,965,929,449	
Cộng	1,883,841,053,069		2,524,115,312,966	
2. Phải thu khách hàng	31/12/2022		01/01/2022	
a. Phải thu KH ngắn hạn	234,657,477,739		262,942,321,240	
CÔNG TY TNHH MTV XNK MINH DỪNG	59,139,170,671			
Công ty Hoàng Long	11,775,553,240			
Doanh nghiệp Tư nhân Trần Thị Ngoan	12,785,103,000			
Công ty cổ phần F.A	14,426,449,918			
CTY TNHH VẬN TÀI PHÂN BÓN TUẦN VŨ	24,957,337,700			
KHÁC	111,573,863,210			
- Trong đó: Phải thu các bên liên quan	33,286,131,123		19,896,452,208	
Ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)			19,533,730	
Cty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	24,988,055,543		19,672,314,273	
Cty CP Cảng DV DK Tổng hợp PTSC Thanh Hóa			108,900,000	
CN TCT Khí VN - Cty TNHH MTV - Cty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ (KĐN)	6,781,403,475			
CTCP hóa dầu và xơ sợi VN (VNPOLY)	1,516,672,105		95,704,205	
3. Phải thu khác	30/09/2022		01/01/2022	
a. Ngắn hạn	366,778,094,484		321,676,658,968	
- Phải thu người lao động			15,000,000	
- Kí quỹ, kí cược	71,134,000			
- Phải thu khác	366,706,960,484		321,661,658,968	
b. Dài hạn	1,154,100,000		849,874,000	
- Kí quỹ, kí cược	1,154,100,000		849,874,000	
- Phải thu khác				
Cộng	367,932,194,484		322,526,532,968	
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	31/12/2022		01/01/2022	
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác	123,470		267,475,970	
Cộng	123,470		267,475,970	
5. Hàng tồn kho	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	267,591,655,234		137,303,973,626	
- Nguyên liệu, vật liệu	735,311,999,640	(290,262,998)	557,871,471,999	(480,008,618)
- Công cụ dụng cụ	4,986,330,742		8,671,907,245	
- Thiết bị, vật tư, PTTT	150,228,832,256		124,128,741,854	
- Chi phí SXKD dở dang	273,274,432,238		215,990,588,117	
- Thành phẩm	2,003,744,144,514	(88,484,614,443)	821,955,029,260	(2,799,857,720)
- Hàng hoá	726,106,609,029	(2,005,966,887)	1,037,020,884,337	
- Hàng gửi đi bán	-			
- Hàng hóa kho bảo thuế	-			
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	4,161,244,003,653	(90,780,844,328)	2,902,942,596,438	(3,279,866,338)
6. Tài sản dài hạn dở dang	31/12/2022		01/01/2022	
a. Chi phí SXKD DD dài hạn	-		-	
b. Xây dựng cơ bản dở dang	218,938,454,705		174,082,187,941	
- Kho Tây Ninh	29,120,068,273		29,120,068,273	

- DA nâng công suất phân xưởng NH3 NM ĐPM và xây dựng SX NPK	129,177,685,809	83,279,615,900
- DA ERP GĐ 2	1,265,670,000	1,265,670,000
- Nhà ở cán bộ nhân viên	36,342,070,618	36,342,070,618
- Khác	23,032,960,005	24,074,763,150
Cộng	218,938,454,705	174,082,187,941

14
G
V
Á
T
Á
N
C

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

7. Các khoản đầu tư tài chính				
	Cuối kì		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
A. Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
B. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7,080,000,000,000	-	3,455,000,000,000	-
B1. Ngắn hạn	7,080,000,000,000	-	3,455,000,000,000	-
+ Tiền gửi có kì hạn	7,080,000,000,000	-	3,455,000,000,000	-
+ Trái phiếu	-	-	-	-
+ Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
B2. Dài hạn	-	-	-	-
+ Tiền gửi có kì hạn	-	-	-	-
+ Trái phiếu	-	-	-	-
+ Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
C. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	49,781,430,994	(8,013,375,369)	49,121,663,470	(4,464,706,831)
C1. Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
C2. Đầu tư vào công ty LDLK	29,279,430,994	-	28,619,663,470	-
+ CTCP phát triển đô thị Dầu Khí (PVC - Mekong)	-	-	-	-
+ CTCP hóa dầu và xơ sợi VN (VNPOLY)	-	-	-	-
+ CP Bao bì Đạm Phú Mỹ	29,279,430,994	-	28,619,663,470	-
C3. Đầu tư vào đơn vị khác:	20,502,000,000	(8,013,375,369)	20,502,000,000	(4,464,706,831)
+ CTCP CN TT, VT và TĐH DK (PAIC)	3,600,000,000	-	3,600,000,000	-
+ CTCP Chế biến Thủy hải sản út xi	16,902,000,000	(8,013,375,369)	16,902,000,000	(4,464,706,831)
	-	-	-	-
Cộng	7,129,781,430,994	(8,013,375,369)	3,504,121,663,470	(4,464,706,831)

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

8 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Thiết bị khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 1/1/2022	2,336,763,530,193	8,173,270,858,052	92,733,958,000	322,119,534,899	622,017,502,198	11,546,905,383,342
Tăng do mua sắm	801,676,827	17,548,196,727	5,089,976,502	17,382,543,268	3,639,715,825	44,462,109,149
XCDB hoàn thành						-
Tăng/Giảm khác						-
Đánh giá lại tài sản					(95,216,756,255)	(95,216,756,255)
Thanh lý		(1,637,856,157)	(4,850,709,365)	(1,606,091,043)	(112,082,500)	(8,206,739,065)
						-
Tại ngày 31/12/2022	<u>2,337,565,207,020</u>	<u>8,189,181,198,622</u>	<u>92,973,225,137</u>	<u>337,895,987,124</u>	<u>530,328,379,268</u>	<u>11,487,943,997,171</u>
KHẤU HAO LŨY KẾ						
Tại ngày 1/1/2022	1,527,094,652,174	6,404,658,494,858	79,902,594,330	281,582,778,056	370,177,065,061	8,663,415,584,479
Khấu hao trong kỳ	110,150,356,790	256,170,849,316	3,716,335,389	27,065,428,231	93,717,608,664	490,820,578,390
Thanh lý, nhượng bán		(1,637,856,157)	(4,850,709,365)	(1,606,091,043)	(112,082,500)	(8,206,739,065)
Tăng/Giảm khác						-
Đánh giá lại tài sản					(92,392,839,292)	(92,392,839,292)
Tại ngày 31/12/2022	<u>1,637,245,008,964</u>	<u>6,659,191,488,017</u>	<u>78,768,220,354</u>	<u>307,042,115,244</u>	<u>371,389,751,933</u>	<u>9,053,636,584,512</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 1/1/2022	<u>809,668,878,019</u>	<u>1,768,612,363,194</u>	<u>12,831,363,670</u>	<u>40,536,756,843</u>	<u>251,840,437,137</u>	<u>2,883,489,798,863</u>
Tại ngày 31/12/2022	<u>700,320,198,056</u>	<u>1,529,989,710,605</u>	<u>14,205,004,783</u>	<u>30,853,871,880</u>	<u>158,938,627,335</u>	<u>2,434,307,412,659</u>

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Tại ngày 01/01/2022	863,853,207,162	159,315,893,074		116,870,874,803	15,751,353,154	1,155,791,328,193
- Mua trong năm				1,312,569,100		1,312,569,100
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
XDCB dở dang						-
- Phân loại lại						-
- Thanh lý, nhượng bán				(339,000,000)		(339,000,000)
Tại ngày 31/12/2022	863,853,207,162	159,315,893,074		117,844,443,903	15,751,353,154	1,156,764,897,293
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2022	49,729,285,228	159,315,893,074		101,392,770,429	11,878,173,576	322,316,122,307
- KH điều chuyển từ TCty						
- Khấu hao tăng trong kỳ	4,847,325,217			8,948,370,941	480,363,760	14,276,059,918
- Tăng/Giảm khác						-
- Thanh lý, nhượng bán				(339,000,000)		(339,000,000)
- Phân loại lại						-
Tại ngày 31/12/2022	54,576,610,445	159,315,893,074		110,002,141,370	12,358,537,336	336,253,182,225
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
Tại ngày 01/01/2022	814,123,921,934	0		15,478,104,374	3,873,179,578	833,475,205,886
Tại ngày 31/12/2022	809,276,596,717	0		7,842,302,533	3,392,815,818	820,511,715,068

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

11 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm (01/01/2022)	Tăng trong kì	Tăng do điều chuyển từ TSCĐHH	Giảm trong kỳ	Số cuối quý (31/12/2022)
Nguyên giá bất động sản đầu tư	317,953,542,202		-	-	317,953,542,202
- Quyền sử dụng đất	99,499,152,000				99,499,152,000
- Công trình kiến trúc	218,454,390,202				218,454,390,202
Giá trị hao mòn lũy kế	108,108,228,339	9,704,921,331	-	-	117,813,149,670
- Quyền sử dụng đất	11,669,709,453	1,005,683,040			12,675,392,493
- Công trình kiến trúc	96,438,518,886	8,699,238,291			105,137,757,177
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	209,845,313,863	(9,704,921,331)	-	-	200,140,392,532
- Quyền sử dụng đất	90,064,438,500	(1,005,683,040)	-	-	86,823,759,507
- Công trình kiến trúc	170,881,388,365	(8,699,238,291)	-	-	113,316,633,025
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Phải nộp nhà nước					
	Đầu năm (01/01/2022)	Số phải nộp	Số đã nộp	Giảm do thoát vốn	Cuối kỳ (31/12/2022)
- Thuế GTGT	9,451,788,991	107,690,446,880	112,297,410,431		4,844,825,440
- Thuế GTGT hàng NK	-	36,216,209,586	36,216,209,586		-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-				-
- Thuế xuất, nhập khẩu	17,640,572,200	149,390,403,269	167,030,975,469		-
- Thuế TNDN	352,291,850,635	1,154,485,581,162	1,209,088,866,037		297,688,565,760
- Thuế TNCN	9,754,017,726	92,609,804,315	88,892,869,567		13,470,952,474
- Thuế tài nguyên	337,015,194	3,851,250,344	3,847,825,058		340,440,480
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1,375,806,614	1,375,806,614		-
- Thuế môn bài	-	18,000,000	18,000,000		-
- Thuế nhà thầu	-	11,592,237	11,592,237		-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	180,581,900	701,611,598	774,620,498		107,573,000
Cộng	389,655,826,646	1,546,350,706,005	1,619,554,175,497	0	316,452,357,154
- Phải thu nhà nước					
	Đầu năm (01/01/2022)	Số phải thu	Số đã thu		Cuối kỳ (30/09/2022)
- Thuế TNDN	3,152,818,774	5,515,380,535			8,668,199,309
- Thuế GTGT hàng NK		15,482,225			15,482,225
- Thuế xuất, nhập khẩu		228,959,193	228,959,193		0
- Khác	98,916,250				98,916,250
Cộng	3,251,735,024	5,515,380,535	0		8,782,597,784

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

13. Chi phí trả trước	31/12/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn	20,104,181,210	15,329,149,739
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	
- Chi phí lợi thế kinh doanh thương mại	0	
- Chi phí công cụ dụng cụ	1,745,861,109	1,774,165,242
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	18,358,320,101	13,554,984,497
b. Dài hạn	41,957,997,354	25,697,331,132
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	
- Chi phí lợi thế kinh doanh thương mại	0	
- Chi phí công cụ dụng cụ	22,670,393,434	12,053,362,959
- Chi phí trả trước dài hạn khác	19,287,603,920	13,643,968,173
Cộng	62,062,178,564	41,026,480,871
14. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2022	01/01/2022
a. Vay ngắn hạn	202,043,481,704	200,133,810,219
b. Vay dài hạn	505,108,697,415	700,468,329,150
Cộng	707,152,179,119	900,602,139,369
15. Phải trả người bán	31/12/2022	01/01/2022
a. Phải trả người bán ngắn hạn	869,008,139,154	771,382,083,149
REGAS TRADING FZE	30,576,737,400	
Công ty CP Bảo bì Đạm Phú Mỹ	28,806,646,742	
Công ty TNHH Công nghệ và Giải pháp CMC Sài Gòn	9,771,272,860	
Công ty Cổ phần Tư vấn EY Việt Nam	9,767,169,564	
Khác	799,853,482,152	
- Trong đó phải trả người bán các bên liên quan	551,932,785,394	355,782,322,163
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	65,859,037	34,993,614
TCT Khí VN - CTCP (PVGas)	468,425,781,017	330,013,157,891
CTCP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	3,282,822,308	4,853,381,597
TCT CP DV Kỹ thuật DK VN (PTSC)	42,281,377,789	15,728,559,939
Công ty CP PVI	211,628,372	1,400,992,856
TCT CP Vận tải dầu khí		304,105,995
Cty CP DV Bảo vệ An ninh DK VN	1,976,260,944	
TCT CP Khoan và Dịch vụ khoan DK (PVD)	32,969,850,656	
Cty CP Phát triển Đô thị Dầu Khí (PVC_Mekong)	2,719,205,271	2,719,205,271
Cty CP Hoá dầu và Xơ sợi VN (VNPOLY)		727,925,000
16. Chi phí phải trả	31/12/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn	802,572,736,521	337,883,833,828
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
- Quyết toán chi phí vận chuyển khí	469,082,932,421	
- Chi phí phải trả khác	333,489,804,100	337,883,833,828
b. Dài hạn	0	0
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
- Chi phí phải trả khác		
Cộng	802,572,736,521	337,883,833,828
17. Phải trả khác	31/12/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn	69,965,282,982	74,252,202,749
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
- Bảo hiểm y tế	597,090	144,900
- Bảo hiểm xã hội	18,085,400	18,085,400
- Kinh phí công đoàn	522,231,540	132,939,492
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7,176,616,064	7,366,977,144
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	62,247,752,888	66,734,055,813

b. Dài hạn	3,385,964,000	8,526,946,700
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3,385,964,000	8,526,946,700
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	
Cộng	73,351,246,982	82,779,149,449
18. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn	18,181,819	18,181,819
- Doanh thu nhận trước	18,181,819	18,181,819
- Doanh thu từ chương trình KH truyền thông		
- Doanh thu khác		
b. Dài hạn	0	0
- Doanh thu nhận trước	0	0
- Doanh thu từ chương trình KH truyền thông		
- Doanh thu khác		
Cộng	18,181,819	18,181,819
19. Dự phòng phải trả	31/12/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn	375,437,729,910	20,327,222,568
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ...)	375,437,729,910	20,327,222,568
b. Dài hạn	0	165,486,270,110
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ...)	0	165,486,270,110
Cộng	375,437,729,910	185,813,492,678

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

21 - Vốn chủ sở hữu:

21.1 - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn chủ sở hữu khác	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa PP	Lợi ích CDKKS	CỘNG
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư tại ngày 01/01/2022	3,914,000,000,000	0	(2,296,824,120)	-	3,497,039,984,859	0	21,179,913,858	3,085,566,955,137	197,669,690,909	10,713,159,720,643
Lợi nhuận trong kỳ								5,586,162,792,235		5,586,162,792,235
Cổ phiếu quỹ mua trong kỳ										-
Trích từ LN								(292,673,103,740)		(292,673,103,740)
Trả cổ tức								(1,956,671,300,000)		(1,956,671,300,000)
Thu khác										-
Kết chuyển nguồn										-
Chi Quỹ										-
Tăng/giảm khác									(11,253,930,329)	(11,253,930,329)
Số dư tại ngày 30/09/2022	3,914,000,000,000	0	(2,296,824,120)	-	3,497,039,984,859	0	21,179,913,858	6,422,385,343,631	186,415,760,581	14,038,724,178,809

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

20	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2022	01/01/2022
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	187,897,314,223	79,187,651,840
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
	- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
	Cộng	187,897,314,223	79,187,651,840
20	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2022	01/01/2022
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
	- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	132,540,000,000	132,540,000,000
	Cộng	132,540,000,000	132,540,000,000
21	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2022	01/01/2022
	- Vốn góp của Nhà nước	2,332,042,530,000	2,332,042,530,000
	- Vốn góp của các đối tượng khác	1,581,957,470,000	1,581,957,470,000
	Cộng	3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
	* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
	* Số lượng cổ phiếu quỹ	65,740	65,740
21	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/12/2022	01/01/2022
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm		
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	Cộng	3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
21	Cổ tức		
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :	1,956,671,300,000	
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
22	Cổ phiếu	31/12/2022	01/01/2022
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	391,400,000	391,400,000
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000
22	Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2022	01/01/2022
	- Quỹ đầu tư phát triển	3,497,039,984,859	3,497,039,984,859
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-
	* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
22	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các		
22	Nguồn kinh phí	31/12/2022	01/01/2022
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
	- Chi sự nghiệp		

	- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đơn vị: Đồng

1	Doanh thu	Quý 4/2022	Quý 4/2021
	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,878,926,698,006	5,068,837,798,130
	Trong đó:		
	- Doanh thu bán hàng	3,878,926,698,006	5,068,837,798,130
	Doanh thu sản phẩm trong nước	3,040,882,150,148	4,036,352,876,263
	Doanh thu sản phẩm nhập khẩu	838,044,547,858	1,032,484,921,867
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	(20,766,722,878)	(17,513,634,971)
	Trong đó :		
	+ Chiết khấu thương mại	-20,766,722,878	-17,513,634,971
	+ Giảm giá hàng bán		
	+ Hàng bán bị trả lại		
	+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
	+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	+ Thuế xuất khẩu		
	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	3,899,693,420,884	5,086,351,433,101
	Trong đó : + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	3,899,693,420,884	5,086,351,433,101
	Doanh thu thuần sản phẩm trong nước	3,061,538,880,535	4,054,226,088,035
	Doanh thu thuần sản phẩm nhập khẩu	838,154,540,349	1,032,125,345,066
3	Giá vốn hàng bán	Quý 4/2022	Quý 4/2021
	- Giá vốn của hàng hóa sản xuất trong nước	1,409,236,567,554	1,825,376,682,581
	- Giá vốn của hàng hóa sản phẩm nhập khẩu	851,190,063,764	889,296,597,504
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
	- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
	- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
	- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
	- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
	- Dự phòng giảm giá hàng nhập khẩu tồn kho		
	Cộng	2,260,426,631,317	2,714,673,280,085
4	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2022	Quý 4/2021
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	146,290,347,902	64,882,003,514
	- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
	- Lãi bán ngoại tệ		
	- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10,587,734,647	7,000,818,958
	- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	- Lãi bán hàng trả chậm		
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	Cộng	156,878,082,549	71,882,822,472
5	Chi phí tài chính	Quý 4/2022	Quý 4/2021
	- Lãi tiền vay	17,825,851,263	16,283,479,696
	- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		627,500,000
	- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
	- Lỗ bán ngoại tệ		
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,181,112,876	2,145,562,351
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-2,815,314,999	

	- Chi phí tài chính khác		
	Cộng	19,191,649,140	19,056,542,047
6	Thu nhập khác	Quý 4/2022	Quý 4/2021
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
	- Lãi do đánh giá lại tài sản		
	- Tiền phạt thu được		
	- Thuế được giảm		
	- Tiền bồi thường từ bảo hiểm		50,397,535,455
	- Các khoản khác	7,100,097,514	1,906,213,087
	Cộng	7,100,097,514	52,303,748,542
7	Chi phí khác	Quý 4/2022	Quý 4/2021
	- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
	- Các khoản bị phạt		
	- Các khoản khác	1,844,887,891	1,673,793,854
	Cộng	1,844,887,891	1,673,793,854
8	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4/2022	Quý 4/2021
	a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	207,086,099,143	166,173,175,438
	Chi phí nhân viên quản lý	52,829,203,885	58,252,998,474
	Chi phí khấu hao	10,905,076,121	11,121,117,076
	Các khoản chi phí QLDN khác	143,351,819,137	76,799,059,888
	b. Các khoản chi phí BH phát sinh trong kỳ	299,091,325,625	300,121,448,872
	Chi phí nhân viên bán hàng	26,793,484,610	28,095,088,733
	Chi phí vận chuyển, bốc xếp, thuê kho	65,393,059,393	94,269,451,148
	Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mãi, CSKH	122,489,066,827	47,042,056,308
	Chi phí ASXH	18,712,485,227	52,570,844,798
	Chi phí nhãn hiệu tập đoàn	11,749,000,000	21,209,493,975
	Các khoản chi phí BH khác	53,954,229,568	56,934,513,909
	Cộng	506,177,424,768	466,294,624,309
9	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 4/2022	Quý 4/2021
	Chi phí nguyên vật liệu	1,436,179,764,119	1,418,145,014,285
	Chi phí nhân công	175,066,855,300	216,207,650,657
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	122,563,158,229	133,195,860,530
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	397,179,369,097	350,455,565,599
	Chi phí khác bằng tiền	297,796,904,870	270,607,880,732
	Cộng	2,428,786,051,615	2,388,611,971,803
10	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4/2022	Quý 4/2021
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	295,096,822,659	352,355,348,135
	- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
	Cộng	295,096,822,659	352,355,348,135
11	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 4/2022	Quý 4/2021
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(157,943,707,064)	(11,190,306,390)
	Cộng	(157,943,707,064)	(11,190,306,390)

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34	- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo luân chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Quý 4/2022	Quý 4/2021
-----------	--	-------------------	-------------------

34.1	- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
	- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
	- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
34.2	- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
	- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
	- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
	- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
	- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
34.3	- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII - Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31/12/2022

Trả trước cho nhà cung cấp

Cty CP Phát triển Đô thị Dầu Khí (PVC_Mekong)

4,860,607,417

CTY CP THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT

KHOAN DẦU KHÍ PVD

5,745,564,576

Công ty CP PVI

108,378,740

Công ty CP Hoá dầu và Xơ sợi VN (VNPOLY)

1,328,053,482

Phải thu khác

Công ty CP Đầu tư tài chính công đoàn Dầu khí VN

110,093,267,289

Công ty CP Hoá dầu và Xơ sợi VN (VNPOLY)

114,209,081,543

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5 - Thông tin so sánh Giải trình những biến động trong báo cáo tài chính quý 4/2022 làm giảm lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2021 theo yêu cầu tại thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính :

Giá bán và sản lượng kinh doanh mặt hàng phân bón quý 4.2022 giảm so với cùng kỳ năm trước dẫn đến doanh thu các mặt hàng phân bón giảm, làm cho lợi nhuận quý 4.2022 giảm tương ứng

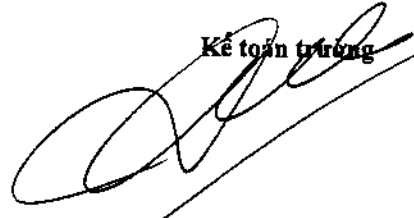
6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác(3)

Người lập biểu


Trần Xuân Thảo

Kế toán trưởng


Võ Ngọc Phương

TPHCM, ngày 30 tháng 01 năm 2023
Tổng giám đốc




Lê Cự Tân

C.P. ★ L.A.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ: Số 43 Mạc Đĩnh Chi, phường ĐaKao, quận 1, TP HCM

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		12,978,792,515,394	8,810,364,218,905
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,608,047,736,004	2,188,219,575,490
1. Tiền	111		229,047,736,004	454,219,575,490
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,379,000,000,000	1,734,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7,080,000,000,000	3,435,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7,080,000,000,000	3,435,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		471,809,004,056	507,600,510,904
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		227,234,791,466	352,948,945,323
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		86,192,000,501	64,745,171,999
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		391,808,962,378	323,383,143,871
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(233,426,873,759)	(233,476,873,759)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		123,470	123,470
IV. Hàng tồn kho	140		3,539,368,377,826	2,405,764,838,500
1. Hàng tồn kho	141		3,615,132,778,650	2,409,044,704,838
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(75,764,400,824)	(3,279,866,338)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		279,567,397,508	273,779,294,011
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		19,886,125,835	13,104,672,883
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		256,414,054,424	257,422,886,104
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3,267,217,249	3,251,735,024
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		4,401,745,277,745	4,671,324,415,648
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		891,100,000	743,500,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		891,100,000	743,500,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		3,184,274,440,050	3,639,836,214,333
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2,418,219,118,833	2,861,285,805,874
- Nguyên giá	222		11,292,934,008,054	11,354,237,696,932
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(8,874,714,889,221)	(8,492,951,891,058)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		766,055,321,217	778,550,408,459
- Nguyên giá	228		1,095,723,350,518	1,094,963,751,418
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(329,668,029,301)	(316,413,342,959)
III. Bất động sản đầu tư	230		200,140,392,532	209,845,313,863
- Nguyên giá	231		317,953,542,202	317,953,542,202
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(117,813,149,670)	(108,108,228,339)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		221,063,402,425	176,207,135,661
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		221,063,402,425	176,207,135,661
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		416,941,624,631	420,490,293,169
1. Đầu tư vào công ty con	251		386,250,000,000	386,250,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		680,903,000,000	680,903,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20,502,000,000	20,502,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(670,713,375,369)	(667,164,706,831)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		378,434,318,107	224,201,958,622
1. Chi Phí trả trước dài hạn	261		31,602,779,429	13,075,483,937
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		173,665,225,290	64,060,251,699
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		150,228,832,256	124,128,741,854
4. Tài sản dài hạn khác	268		22,937,481,132	22,937,481,132
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		17,380,537,793,139	13,481,688,634,553

0303
TỔNG
PHÂN
HÓA CHẾ
CƠ
CỔ P
VI - TP

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3,515,755,782,658	2,978,940,166,572
I. Nợ ngắn hạn	310		2,963,299,336,841	2,058,361,459,275
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		879,403,208,119	764,694,984,801
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		80,047,629,472	142,342,302,525
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313		311,235,226,237	360,338,843,456
4. Phải trả cho người lao động	314		206,649,326,021	152,665,402,860
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		795,678,024,194	326,825,063,587
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		48,541,273,296	68,751,442,570
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		202,043,481,704	200,133,810,219
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		375,437,729,910	20,327,222,568
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		64,263,437,888	22,282,386,689
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		552,456,445,817	920,578,707,297
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		2,542,990,500	8,526,946,700
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		505,108,697,415	700,468,329,150
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	165,486,270,110
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		44,804,757,902	46,097,161,337
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		13,864,782,010,481	10,502,748,467,981
I. Vốn chủ sở hữu	410		13,864,782,010,481	10,502,748,467,981
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	41A		3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	41B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,179,913,858	21,179,913,858

16548
CÔNG TY
BÓN VÀ
T DẦU K
G TY
HẦN
HỒ CHÍ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2,296,824,120)	(2,296,824,120)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,444,814,857,841	3,444,814,857,841
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6,487,084,062,902	3,125,050,520,402
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,004,347,132,402	286,568,049,400
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5,482,736,930,500	2,838,482,471,002
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		17,380,537,793,139	13,481,688,634,553

TP.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Hoàng Thị Lan Anh

Kế Toán Trưởng



Võ Ngọc Phương

Tổng giám đốc



Lê Cự Tân



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ: Số 43 Mạc Đĩnh Chi, phường ĐaKao, quận 1, TP HCM

Mẫu số B02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2022	2021	2022	2021
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		2,856,895,317,768	4,200,939,187,040	16,622,736,226,086	11,634,886,608,142
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		35,829,263,326	7,913,080,893	157,967,795,350	52,494,617,611
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		2,821,066,054,442	4,193,026,106,147	16,464,768,430,736	11,602,391,990,531
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		1,358,834,511,902	1,979,785,550,411	8,896,098,352,361	7,221,660,978,116
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11)	20		1,462,231,542,540	2,213,240,555,736	7,568,670,078,375	4,380,731,012,415
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		179,591,792,944	76,214,424,571	442,796,721,799	197,327,500,376
7. Chi phí tài chính	22		17,631,975,233	17,926,055,192	81,865,010,414	72,392,854,149
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16,325,797,356	15,789,378,991	61,534,621,526	67,647,646,187
8. Chi phí bán hàng	25		265,078,978,417	263,306,284,923	844,472,321,427	687,894,825,564
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		189,107,071,579	142,591,766,638	486,839,451,616	355,121,608,650
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = {20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)})	30		1,170,005,310,255	1,865,630,873,554	6,598,290,016,717	3,462,649,224,428
11. Thu nhập khác	31		8,716,237,462	53,578,187,098	16,069,847,262	150,947,981,287
12. Chi phí khác	32		1,577,535,391	1,643,793,840	1,945,364,179	1,731,044,180
13. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		7,138,702,071	51,934,393,258	14,124,483,083	149,216,937,107
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,177,144,012,326	1,917,565,266,812	6,612,414,499,800	3,611,866,161,535



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2022	2021	2022	2021
1	2	3	4	5	6	7
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		297,873,864,385	325,561,462,163	1,125,282,542,891	550,156,610,990
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(168,731,380,584)	219,957,852	- 109,604,973,591	31,309,838,749
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-52)	60		1,048,001,528,525	1,591,783,846,797	5,596,736,930,500	3,030,399,711,796
18. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Người lập biểu

H. Thanh

Hoàng Thị Lan Anh

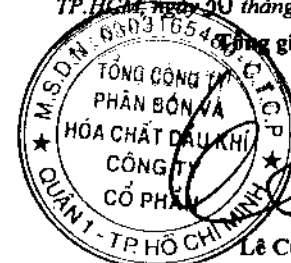
Kế toán trưởng

Võ Ngọc Phương

Võ Ngọc Phương

TP. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Chung giám đốc



Lê Cự Tân



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP

Địa chỉ: số 43 Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Quận 1

Mẫu số B 03-DN(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6,612,414,499,800	3,611,866,161,535
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		503,776,378,828	526,231,286,934
- Các khoản dự phòng	03		265,607,440,256	36,040,728,360
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(4,219,047,890)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(405,843,201,075)	(187,788,403,455)
- Chi phí lãi vay	06		61,534,621,526	67,647,646,187
- Các khoản điều chỉnh khác	07			20,000,000,000
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		7,037,489,739,335	4,069,778,371,671
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		214,741,051,411	(305,060,580,285)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,232,188,164,214)	(1,052,765,608,827)
- Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		406,684,546,874	226,103,325,200
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(25,308,748,444)	17,215,062,849
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(61,669,540,469)	(72,217,726,433)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,155,893,778,102)	(268,300,750,006)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(236,051,036,801)	(155,865,893,853)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4,947,804,069,590	2,458,886,200,316
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(72,992,345,288)	(219,401,650,245)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			278,390,164
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11,990,000,000,000)	(5,600,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8,345,000,000,000	4,350,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		345,720,935,320	192,355,519,651
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3,372,271,409,968)	(1,276,767,740,430)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31			
2. Tiền mua lại CP của DN đã ph/hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			49,787,745,286

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
1	2	3	4	5
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(199,568,519,358)	(194,657,305,391)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,956,135,979,750)	(548,105,235,240)
7. Tiền thu từ bán cổ phiếu quỹ	37			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2,155,704,499,108)	(692,974,795,345)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(580,171,839,486)	489,143,664,541
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,188,219,575,490	1,699,179,830,219
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(103,919,270)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,608,047,736,004	2,188,219,575,490

TP.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Hoàng Thị Lan Anh

Võ Ngọc Phương



Lê Cự Tân

Hoàng Thị Lan Anh

Võ Ngọc Phương

Lê Cự Tân



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP

Địa chỉ: số 43 Mạc Đĩnh Chi, P Đa Kao, Quận 1

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**

Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp	
1. Hình thức sở hữu vốn	Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh	Sản xuất công nghiệp, thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh	Sản xuất kinh doanh phân đạm, Amoniac lỏng, khí công nghiệp, điện và các sản phẩm hoá chất khác
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính	
II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	
1. Kỳ kế toán năm	Bắt đầu từ 01/01 kết thúc 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	Đồng Việt Nam
III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng	
1. Chế độ kế toán áp dụng	Kê khai thường xuyên
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán	
IV. Các chính sách kế toán áp dụng	
1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán	
2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:	
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho	Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho	Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho	Kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
3. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:	
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Phương pháp đường thẳng
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:	
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư	
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư	
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:	
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;	
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác	
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn	
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :	
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay	
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;	
7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:	
+ Chi phí trả trước	
+ Chi phí khác	
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước	Theo giá trị và thời gian sử dụng

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại	
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả	
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả	
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:	
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch Tỷ giá	
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối	
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:	
- Doanh thu bán hàng;	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	
- Doanh thu hoạt động tài chính	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính	
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái	
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác	
V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ	

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán				
1. Tiền	31/12/2022		01/01/2022	
- Tiền mặt	2,330,564,413		2,133,544,029	
- Tiền gửi ngân hàng	226,717,171,591		452,086,031,461	
- Tiền đang chuyển	-		-	
- Các khoản tương đương tiền	1,379,000,000,000		1,734,000,000,000	
Cộng	1,608,047,736,004		2,188,219,575,490	
3. Phải thu khách hàng	31/12/2022		01/01/2022	
<i>Phải thu các bên liên quan</i>				
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	108,900,000		108,900,000	
Công ty CP Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPOLY)	1,516,672,105		95,704,205	
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	24,700,156,702		19,588,835,366	
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	207,097,548			
Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí (PVFC)			2,475,000	
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	6,781,403,475			
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	2,100,266,064		45,893,100	
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	19,533,730		19,533,730	
<i>Phải thu khác</i>	191,800,761,842		333,087,603,922	
Cộng	227,234,791,466		352,948,945,323	
4. Phải thu khác	31/12/2022		01/01/2022	
<i>a. Ngắn hạn</i>	391,808,962,378		323,383,143,871	
- Phải thu về cổ phần hóa	-		-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-		-	
- Phải thu người lao động	4,707,598,857		5,474,054,535	
- Kí quỹ, kí cược	81,134,000		81,134,000	
- Công ty CP ĐT tài chính Công đoàn DKVN	110,093,267,289		110,143,267,289	
- Công ty CP Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPOLY)	114,209,081,543		115,930,049,443	
- Phải thu khác	162,717,880,689		91,754,638,604	
<i>b. Dài hạn</i>	891,100,000		743,500,000	
Cộng	392,700,062,378		324,126,643,871	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	31/12/2022		01/01/2022	
a. Tiền	-		-	
b. Hàng tồn kho	123,470		123,470	
c. TSCĐ	-		-	
d. Tài sản khác	-		-	
Cộng	123,470		123,470	
6. Hàng tồn kho	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	267,591,655,169	-	135,995,846,536	-
- Nguyên liệu, vật liệu	735,311,999,640	(290,262,998)	557,871,471,999	(480,008,618)
- Công cụ dụng cụ	3,668,088,026	-	7,702,438,588	-
- Chi phí SXKD dở dang	273,058,515,880	-	215,742,112,217	-
- Thành phẩm	1,663,573,648,274	(73,468,170,939)	672,863,823,153	-
- Hàng hoá	671,928,871,662	(2,005,966,887)	818,869,012,345	(2,799,857,720)
- Thiết bị phụ tùng thay thế dài hạn	150,228,832,256		124,128,741,854	
- Hàng gửi đi bán	-		-	
- Hàng hóa kho bảo thuế	-		-	
- Hàng hóa bất động sản	-		-	
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	3,765,361,610,906	(75,764,400,824)	2,533,173,446,692	(3,279,866,338)
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả				
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm				
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

7. Tài sản dài hạn dở dang	31/12/2022	01/01/2022
a. Chi phí SXKD DD dài hạn		
b. Xây dựng cơ bản dở dang	221,063,402,425	176,207,135,661
- Kho Tây Ninh	29,120,068,273	29,120,068,273
- DA nâng công suất phân xưởng NH3 NM ĐPM và xây dựng SX NPK	129,013,863,075	85,404,563,617
- Nhà CBCNV	36,342,070,618	36,342,070,618
- ERP GĐ2	1,265,670,000	1,265,670,000
- Khác	25,321,730,459	24,074,763,153
Cộng	221,063,402,425	176,207,135,661

30
 0NC
 HẢ
 CH
 CỎ
 CỎ
 -T

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

2. Các khoản đầu tư tài chính		31/12/2022		01/01/2022	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
A. Chứng khoán kinh doanh					
B. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
B1. Ngân hàng					
+ Tiền gửi có kì hạn		7,080,000,000,000	-	3,435,000,000,000	-
+ Trái phiếu		7,080,000,000,000	-	3,435,000,000,000	-
+ Các khoản đầu tư khác		7,080,000,000,000	-	3,435,000,000,000	-
B2. Dài hạn					
+ Tiền gửi có kì hạn		-	-	-	-
+ Trái phiếu		-	-	-	-
+ Các khoản đầu tư khác		-	-	-	-
C. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
C1. Đầu tư vào công ty con					
+ Cty CP Phân bón & hóa chất DK Đông Nam Bộ		1,087,655,000,000	670,713,375,369	1,087,655,000,000	667,164,706,831
+ Cty CP Phân bón & hóa chất DK Tây Nam Bộ		386,250,000,000	-	386,250,000,000	-
+ Cty CP Phân bón & hóa chất DK Miền Bắc		93,750,000,000	-	93,750,000,000	-
+ Cty CP Phân bón & hóa chất DK Miền Trung		127,500,000,000	-	127,500,000,000	-
C2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết					
+ Cty CP Phát triển đô thị DK (PVC Mekong)		90,000,000,000	-	90,000,000,000	-
+ Công ty CP Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPOLY)		75,000,000,000	-	75,000,000,000	-
+ Công ty CP Bao bì Đạm Phú Mỹ		680,903,000,000	662,700,000,000	680,903,000,000	662,700,000,000
C3. Đầu tư vào đơn vị khác:					
+ Công ty CNTT, VT và tự động hóa Dầu khí (PAIC)		100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
+ Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi		562,700,000,000	562,700,000,000	562,700,000,000	562,700,000,000
+ Khác		18,203,000,000	-	18,203,000,000	-
		20,502,000,000	8,013,375,369	20,502,000,000	4,464,706,831
		3,600,000,000	-	3,600,000,000	-
		16,902,000,000	8,013,375,369	16,902,000,000	4,464,706,831
		-	-	-	-
Cộng		8,167,655,000,000	670,713,375,369	4,522,655,000,000	667,164,706,831

8 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư tại ngày 01/01/2022	2,192,446,542,547	8,172,775,563,477	57,524,239,591	310,017,142,319	621,474,208,998	11,354,237,696,932
- Mua trong kỳ	801,676,827	17,548,196,727	1,940,578,430	16,304,833,268	3,639,715,825	40,235,001,077
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BDS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	0	1,637,856,157	3,077,904,000	1,494,091,043	112,082,500	6,321,933,700
- Giảm khác						-
- Đánh giá lại tài sản					95,216,756,255	95,216,756,255
Số dư tại ngày 31/12/2022	2,193,248,219,374	8,188,685,904,047	56,386,914,021	324,827,884,544	529,785,086,068	11,292,934,008,054
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2022	1,396,641,252,927	6,399,835,513,153	54,704,479,289	272,136,873,828	369,633,771,861	8,492,951,891,058
- Khấu hao trong kỳ	103,529,173,552	256,085,849,316	1,148,466,663	25,996,672,960	93,717,608,664	480,477,771,155
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		1,637,856,157	3,077,904,000	1,494,091,043	112,082,500	6,321,933,700
- Giảm khác						-
- Đánh giá lại tài sản					92,392,839,292	92,392,839,292
Số dư tại ngày 31/12/2022	1,500,170,426,479	6,654,283,506,312	52,775,041,952	296,639,455,745	370,846,458,733	8,874,714,889,221
Giá trị còn lại của TSCĐHH						
- Tại ngày (01/01/2022)	795,805,289,620	1,772,940,050,324	2,819,760,302	37,880,268,491	251,840,437,137	2,861,285,805,874
- Tại ngày (31/12/2022)	693,077,792,895	1,534,402,397,735	3,611,872,069	28,188,428,799	158,938,627,335	2,418,219,118,833

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư tại ngày 01/01/2022	803,964,779,348	159,117,493,074	-	116,178,795,842	15,702,683,154	1,094,963,751,418
- Mua trong năm	0	0	0	1,098,599,100	0	1,098,599,100
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng từ XDCB						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán				339,000,000		339,000,000
- Giảm khác						-
Số dư tại ngày 31/12/2022	803,964,779,348	159,117,493,074	-	116,938,394,942	15,702,683,154	1,095,723,350,518
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2022	44,543,486,633	159,117,493,074	-	100,922,859,676	11,829,503,576	316,413,342,959
- Khấu hao trong năm	4,303,568,201	0	0	8,809,754,381	480,363,760	13,593,686,342
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán				339,000,000		339,000,000
- Giảm khác	0		0		0	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	48,847,054,834	159,117,493,074	-	109,393,614,057	12,309,867,336	329,668,029,301
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày (01/01/2022)	759,421,292,715	-		15,255,936,166	3,873,179,578	778,550,408,459
- Tại ngày (31/12/2022)	755,117,724,514	-		7,544,780,885	3,392,815,818	766,055,321,217

11 - Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm (01/01/2022)	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ (31/12/2022)
Nguyên giá bất động sản đầu tư	317,953,542,202	-	-	317,953,542,202
- Quyền sử dụng đất	99,499,152,000			99,499,152,000
- Nhà	218,454,390,202			218,454,390,202
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
				-
Giá trị hao mòn lũy kế	108,108,228,339	9,704,921,331	-	117,813,149,670
- Quyền sử dụng đất	11,669,709,453	1,005,683,040		12,675,392,493
- Nhà	96,438,518,886	8,699,238,291		105,137,757,177
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
				-
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	209,845,313,863	(9,704,921,331)	-	200,140,392,532
- Quyền sử dụng đất	87,829,442,547	(1,005,683,040)	-	86,823,759,507
- Nhà	122,015,871,316	(8,699,238,291)	-	113,316,633,025
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			
- Cơ sở hạ tầng	-			
	-			

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :

- Phải nộp nhà nước

	Đầu năm (01/01/2022)	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ (31/12/2022)
- Thuế GTGT	8,890,587,475	105,048,826,338	109,853,483,004	4,085,930,809
- Thuế GTGT hàng NK	-	36,216,209,586	36,216,209,586	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
- Thuế xuất, nhập khẩu	17,640,572,200	149,390,403,269	167,030,975,469	-
- Thuế TNDN	325,561,462,163	1,125,282,542,891	1,155,893,778,102	294,950,226,952
- Thuế TNCN	7,728,624,524	79,930,497,677	75,908,067,205	11,751,054,996
- Thuế tài nguyên	337,015,194	3,851,250,344	3,847,825,058	340,440,480
- Thuế bảo vệ môi trường	180,581,900	495,515,600	568,524,500	107,573,000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1,372,197,395	1,372,197,395	-
- Tiền thuê đất	-			-
- Thuế môn bài	-	6,000,000	6,000,000	-
- Thuế nhà thầu	-	11,592,237	11,592,237	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		206,095,998	206,095,998	-
Cộng	360,338,843,456	1,501,811,131,335	1,550,914,748,554	311,235,226,237

- Phải thu nhà nước

	Đầu năm (01/01/2022)	Số phải thu	Số đã thu	Cuối kỳ (31/12/2022)
- Thuế TNDN	3,152,818,774			3,152,818,774
- Thuế GTGT hàng NK		15,482,225		15,482,225
- Thuế xuất, nhập khẩu				0
- Các loại thuế khác	98,916,250			98,916,250
Cộng	3,251,735,024	15,482,225	0	3,267,217,249

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

13. Chi phí trả trước	31/12/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn	19,886,125,835	13,104,672,883
- Chi phí trả trước tiền thuê đất	-	-
- Chi phí lợi thế kinh doanh thương mại	-	-
- Chi phí công cụ dụng cụ	1,639,081,001	1,662,932,535
- Chi phí bảo hiểm tài sản	-	-
- Các khoản khác	18,247,044,834	11,441,740,348
b. Dài hạn	31,602,779,429	13,075,483,937
- Trả trước phí xúc tác chuyển hóa CO	-	802,342,278
- Chi phí xúc tác hấp thụ H2S	-	161,473,579
- Chi phí trả trước tiền thuê đất	-	-
- Chi phí công cụ dụng cụ	18,474,718,044	6,030,932,695
- Các khoản khác	13,128,061,385	6,080,735,385
c. Lợi thế thương mại		
Cộng	51,488,905,264	26,180,156,820
14. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2022	01/01/2022
a. Vay ngắn hạn	202,043,481,704	200,133,810,219
b. Vay dài hạn	505,108,697,415	700,468,329,150
Cộng	707,152,179,119	900,602,139,369
15. Phải trả người bán	31/12/2022	01/01/2022
Phải trả người bán các bên liên quan	546,752,221,050	356,002,785,538
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	468,425,781,017	330,013,157,891
Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí (PVFC)		216,679,375
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	2,719,205,271	2,719,205,271
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	42,296,904,949	20,581,941,536
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	171,661,680	264,505,995
Công ty CP Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPOLY)		727,925,000
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	43,200,000	34,993,614
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP (PVMR)		43,384,000
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	125,617,477	1,400,992,856
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	32,969,850,656	
Phải trả cho các đối tượng khác	332,650,987,069	408,692,199,263
Cộng	879,403,208,119	764,694,984,801
16. Chi phí phải trả	31/12/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn	795,678,024,194	326,825,063,587
- Chi phí lãi vay	25,736,073,137	25,870,992,080
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
- Chi phí phải trả khác	769,941,951,057	300,954,071,507
b. Dài hạn	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí phải trả khác	-	-
Cộng	795,678,024,194	326,825,063,587

17. Phải trả khác	31/12/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn	48,541,273,296	68,751,442,570
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Bảo hiểm y tế	597,090	144,900
- Bảo hiểm xã hội	(1,723,323)	(1,733,853)
- Bảo hiểm thất nghiệp	213,480	208,380
- Kinh phí công đoàn	380,488,492	12,676,028
- Cổ tức phải trả	26,156,901,859	25,645,331,609
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4,626,974,938	4,564,477,144
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	17,377,820,760	38,530,338,362
b. Dài hạn	2,542,990,500	8,526,946,700
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,542,990,500	8,526,946,700
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	51,084,263,796	77,278,389,270
18. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn	-	-
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Doanh thu từ chương trình KH truyền thông		
- Doanh thu khác		
b. Dài hạn	0	0
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Doanh thu từ chương trình KH truyền thông		
- Doanh thu khác		
Cộng	0	0
19. Dự phòng phải trả	31/12/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn	375,437,729,910	20,327,222,568
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ...)	375,437,729,910	20,327,222,568
b. Dài hạn	-	165,486,270,110
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ...)	-	165,486,270,110
Cộng	375,437,729,910	185,813,492,678

22 - Vốn chủ sở hữu:**22.1 - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa PP	CỘNG
A	1	2	3	4	6	7	8
Số dư tại ngày 01/01/2022	3,914,000,000,000	21,179,913,858	(2,296,824,120)	3,444,814,857,841	-	3,125,050,520,402	10,502,748,467,981
Lợi nhuận trong kỳ						5,596,736,930,500	5,596,736,930,500
Cổ phiếu quỹ mua, bán trong kỳ						-	-
Trích từ LN						(278,032,088,000)	(278,032,088,000)
Trả cổ tức						(1,956,671,300,000)	(1,956,671,300,000)
Kết chuyển nguồn							-
Thu khác							-
Giảm khác							-
Số dư tại ngày 31/12/2022	3,914,000,000,000	21,179,913,858	(2,296,824,120)	3,444,814,857,841	-	6,487,084,062,902	13,864,782,010,481

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

20.1	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2022	01/01/2022
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	173,665,225,290	64,060,251,699
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
	- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
	Cộng	173,665,225,290	64,060,251,699
20.2	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2022	01/01/2022
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
	- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
	Cộng	-	-
21.2	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2022	01/01/2022
	- Vốn góp của Nhà nước	2,332,042,530,000	2,332,042,530,000
	- Vốn góp của các đối tượng khác	1,581,957,470,000	1,581,957,470,000
	Cộng	3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
	* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
	* Số lượng cổ phiếu quỹ	65,740	65,740
21.3	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/12/2022	01/01/2022
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
	+ Vốn góp đầu năm	3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm		
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	Cộng	3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
21.4	Cổ tức	31/12/2022	01/01/2022
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :	1,956,671,300,000	
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
21.5	Cổ phiếu	31/12/2022	01/01/2022
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	391,400,000	391,400,000
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000
21.6	Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2022	01/01/2022
	- Quỹ đầu tư phát triển	3,444,814,857,841	3,444,814,857,841
	- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

21.7	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
22	Nguồn kinh phí	31/12/2022	01/01/2022
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
	- Chi sự nghiệp		
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
23	Tài sản thuê ngoài	31/12/2022	01/01/2022
23.1	Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
	- TSCĐ thuê ngoài		
	- Tài sản khác thuê ngoài		
23.2	Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
	- Đến 1 năm		
	- Trên 1-5 năm		
	- Trên 5 năm		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đơn vị tính : Đồng

1	Doanh thu	Quý 4/2022	Quý 4/2021
	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	2,856,895,317,768	4,200,939,187,040
	Trong đó:		
	- Doanh thu bán hàng	2,856,895,317,768	4,200,939,187,040
	Doanh thu sản phẩm trong nước	2,689,538,848,493	3,779,503,478,007
	Doanh thu sản phẩm nhập khẩu, tự doanh	167,356,469,275	421,435,709,033
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	35,829,263,326	7,913,080,893
	Trong đó :		
	+ Chiết khấu thương mại	35,829,263,326	7,913,080,893
	+ Giảm giá hàng bán	-	0
	+ Hàng bán bị trả lại	-	
	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (Mã số 10)	2,821,066,054,442	4,193,026,106,147
	Trong đó : + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	2,821,066,054,442	4,193,026,106,147
	Doanh thu thuần sản phẩm trong nước	2,653,709,585,167	3,771,590,397,114
	Doanh thu thuần sản phẩm nhập khẩu, tự doanh	167,356,469,275	421,435,709,033
3	Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 4/2022	Quý 4/2021
	- Giá vốn của hàng hóa sản xuất trong nước	1,183,788,195,728	1,679,515,905,640
	- Giá vốn của hàng hóa sản phẩm nhập khẩu, tự doanh	175,046,316,175	300,269,644,771
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
	Cộng	1,358,834,511,903	1,979,785,550,411
4	Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 4/2022	Quý 4/2021
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	145,566,789,297	62,658,204,538
	- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	23,437,500,000	6,562,500,000
	- Lãi chênh lệch tỷ giá	10,587,503,647	5,965,860,033
	- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1,027,860,000
	Cộng	179,591,792,944	76,214,424,571

5	Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 4/2022	Quý 4/2021
	- Lãi tiền vay	16,325,797,356	15,789,378,991
	- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
	- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá	4,181,112,874	1,919,740,751
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu	(2,874,934,994)	216,935,450
	- Chi phí tài chính khác	(3)	-
	Cộng	17,631,975,233	17,926,055,192
6	Thu nhập khác	Quý 4/2022	Quý 4/2021
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
	- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
	- Tiền phạt thu được	394,041,043	85,299,940
	- Tiền bồi thường của PVI	118,625,000	50,397,535,455
	- Thuế được giảm	-	-
	- Các khoản khác	8,203,571,419	3,095,351,703
	Cộng	8,716,237,462	53,578,187,098
7	Chi phí khác	Quý 4/2022	Quý 4/2021
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
	- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
	- Các khoản bị phạt	239,442,533	-
	- Các khoản khác	1,338,092,858	1,643,793,840
	Cộng	1,577,535,391	1,643,793,840
8	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4/2022	Quý 4/2021
	a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	189,107,071,579	142,591,766,638
	Chi phí nhân viên quản lý	43,093,290,592	49,126,547,264
	Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	10,303,871,478	10,604,748,136
	Các khoản chi phí QLDN khác	135,709,909,509	82,860,471,238
	b. Các khoản chi phí BH phát sinh trong kỳ	265,078,978,417	263,306,284,923
	Chi phí nhân viên bán hàng	9,893,206,541	13,057,835,803
	Chi phí vận chuyển, bốc xếp, thuê kho	74,860,874,999	98,327,336,706
	Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mãi	114,708,039,244	40,046,696,054
	Chi phí ASXH	18,712,485,227	52,008,724,618
	Chi phí nhãn hiệu tập đoàn	11,749,000,000	21,078,243,975
	Các khoản chi phí BH khác	35,155,372,406	38,787,447,767
	Cộng	454,186,049,996	405,898,051,561
9	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 4/2022	Quý 4/2021
	-Chi phí nguyên vật liệu	1,434,191,157,525	1,416,357,102,751
	-Chi phí nhân công	148,430,663,938	191,325,008,516
	-Chi phí khấu hao tài sản cố định	122,978,203,458	130,272,523,266
	-Chi phí dịch vụ mua ngoài	400,257,442,523	342,334,172,588
	-Chi phí khác bằng tiền	273,378,044,250	212,748,170,970
	Cộng	2,379,235,511,694	2,293,036,978,091

10	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)	Quý 4/2022	Quý 4/2021
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
	- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	297,873,864,385	325,561,462,163
	Cộng	297,873,864,385	325,561,462,163
11	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)	Quý 4/2022	Quý 4/2021
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(168,731,380,584)	219,957,852
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	- Tổng chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
	Cộng	(168,731,380,584)	219,957,852

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34	- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo luân chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	31/12/2022	01/01/2022
34.1	- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
	- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
	- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
34.2	- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
	- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
	- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
	- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
	- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
34.3	- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII - Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31/12/2022

Phải thu khách hàng

Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	19,533,730
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	108,900,000
Công ty CP Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPOLY)	1,516,672,105
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	24,700,156,702
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovetpetro)	2,100,266,064
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	6,781,403,475
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	207,097,548

Trả trước cho nhà cung cấp

Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	4,860,607,417
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	5,745,564,576

Phải thu khác

Công ty CP Đầu tư tài chính công đoàn Dầu khí Việt Nam	110,093,267,289
Công ty CP Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPOLY)	114,209,081,543

Phải trả nhà cung cấp

Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	468,425,781,017
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	2,719,205,271
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	42,296,904,949
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	171,661,680
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	125,617,477
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	32,969,850,656
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	65,000,000
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	43,200,000

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
Những biến động trong báo cáo tài chính quý 4/2022 làm giảm lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2021 theo yêu cầu tại thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính , nguyên nhân chủ yếu do:

- Giá bán và sản lượng mặt hàng kinh doanh phân bón quý 4.2022 giảm so với cùng kì năm trước dẫn đến doanh thu các mặt hàng giảm, làm cho lợi nhuận giảm tương ứng.

6 -Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác(3)

TPHCM, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Hoàng Thị Lan Anh

Kế toán trưởng



Võ Ngọc Phương

Tổng giám đốc



Lê Cự Tân

